

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tân Cảng - Phú Hữu

Ngày 15/01/2024	18,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	2.9%	0.4%

DT thuần
Q4/23

98.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.3 | 11.7%
YoY: ▲ 14.5 | 17.3%

LN thuần
Q4/23

12.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.90 | -7.1%
YoY: ▲ 0.10 | 0.5%

LN sau thuế
Q4/23

9.79
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.91 | -8.5%
YoY: ▼ 0.07 | -0.7%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

16.8%

YoY: +/- ▼ 1.3%

ROE
2023

18.0%

YoY: +/- ▼ 1.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,178 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	290
Số lượng CPLH (CP)	16,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	400
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.93
EPS	2,468
P/E	7.4

DT thuần
2023

345
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.00 | 1.6%

LN thuần
2023

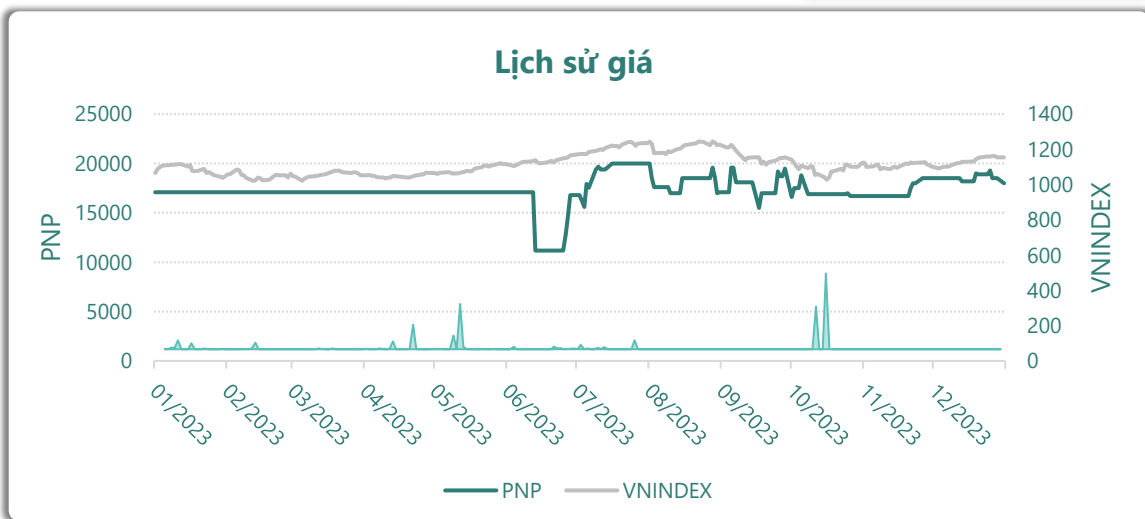
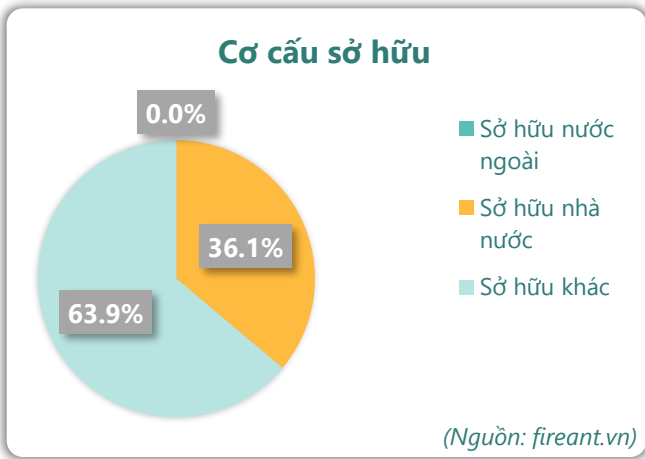
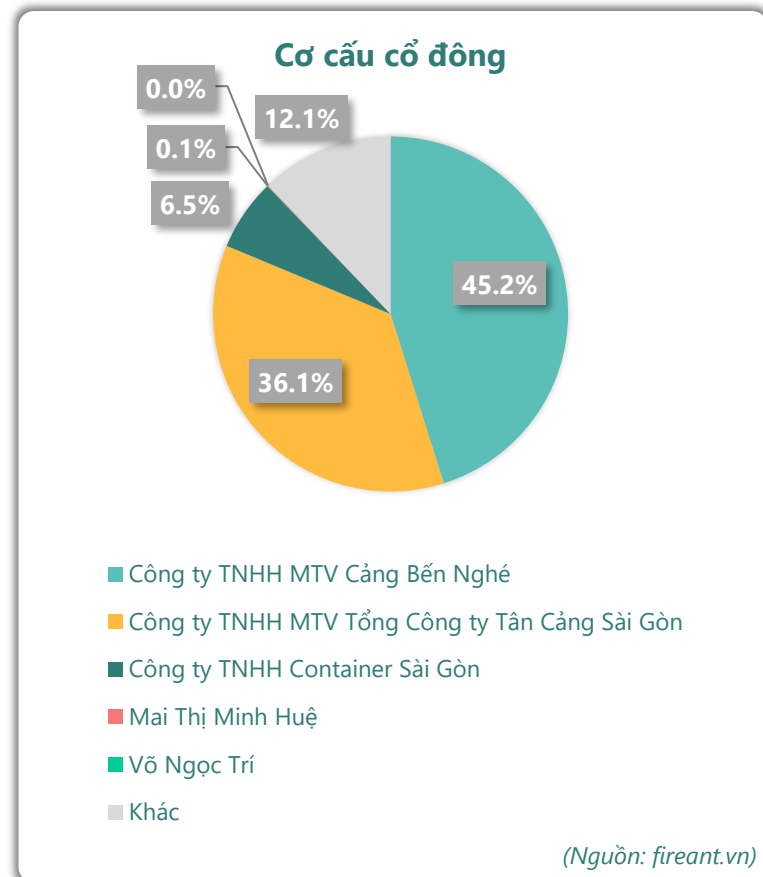
50.1
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.20 | -2.4%

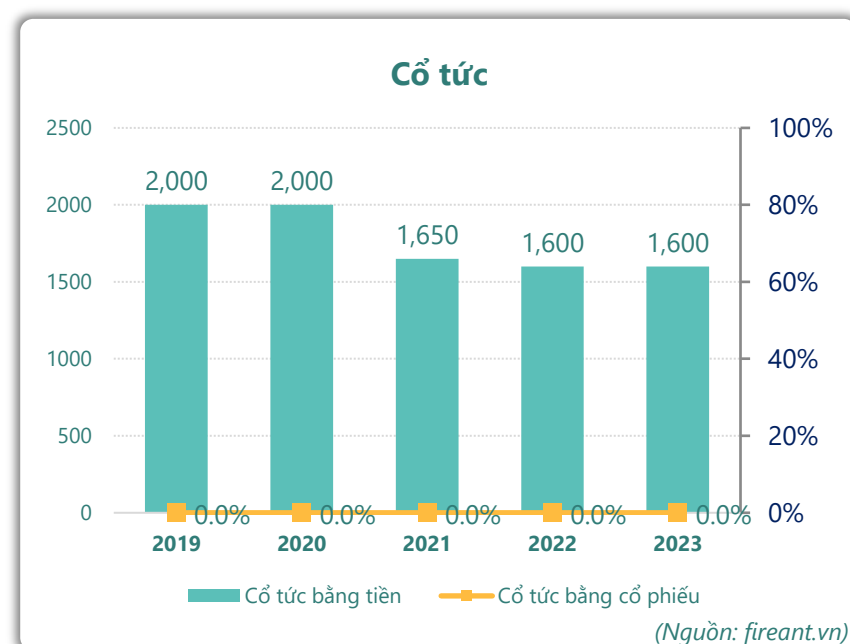
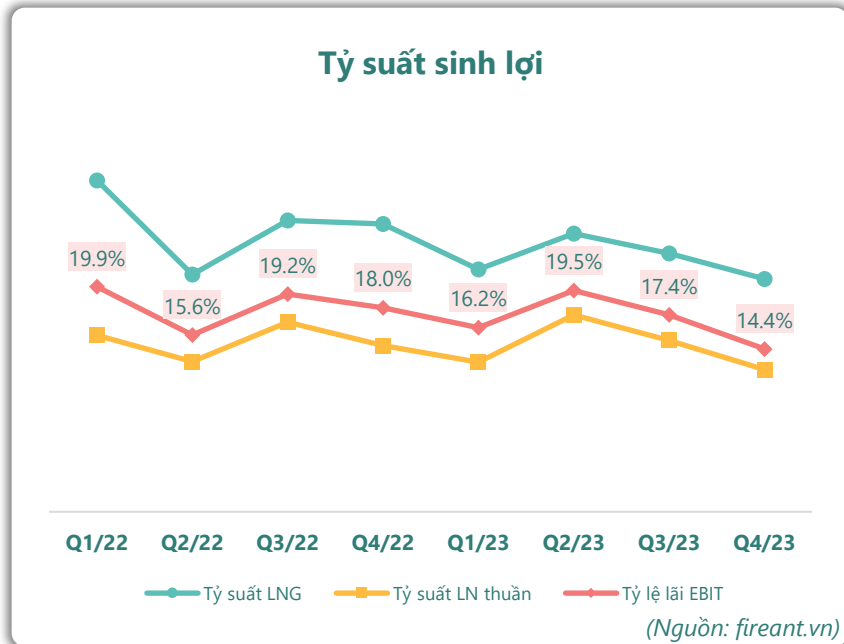
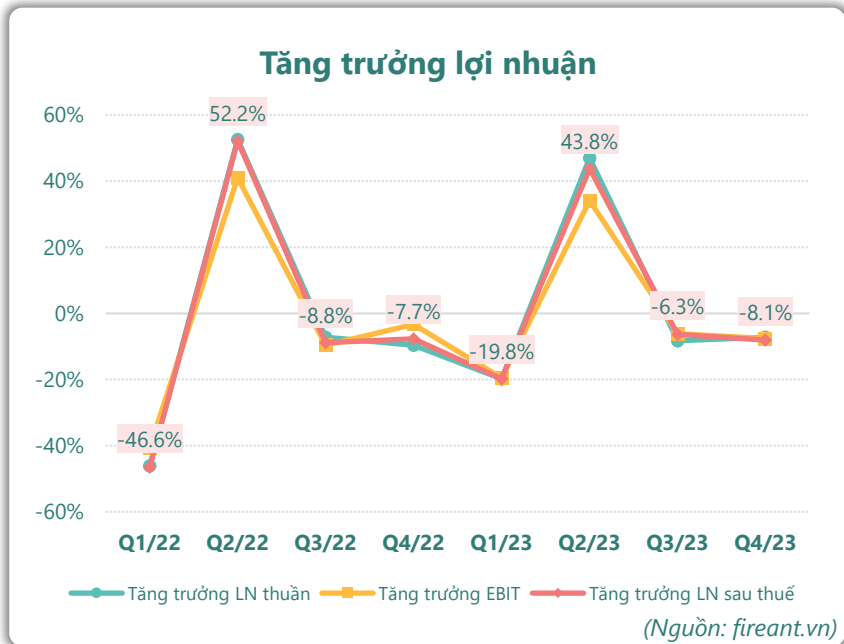
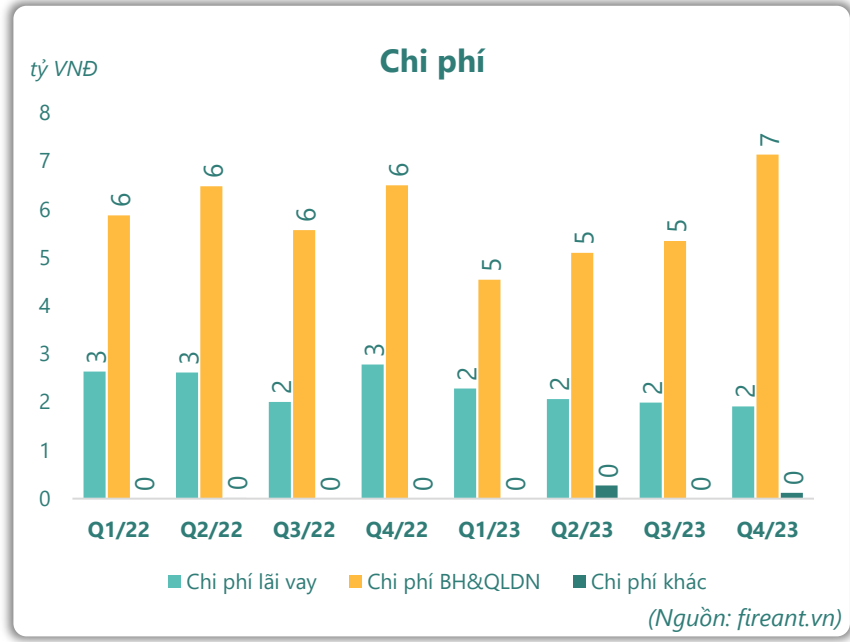
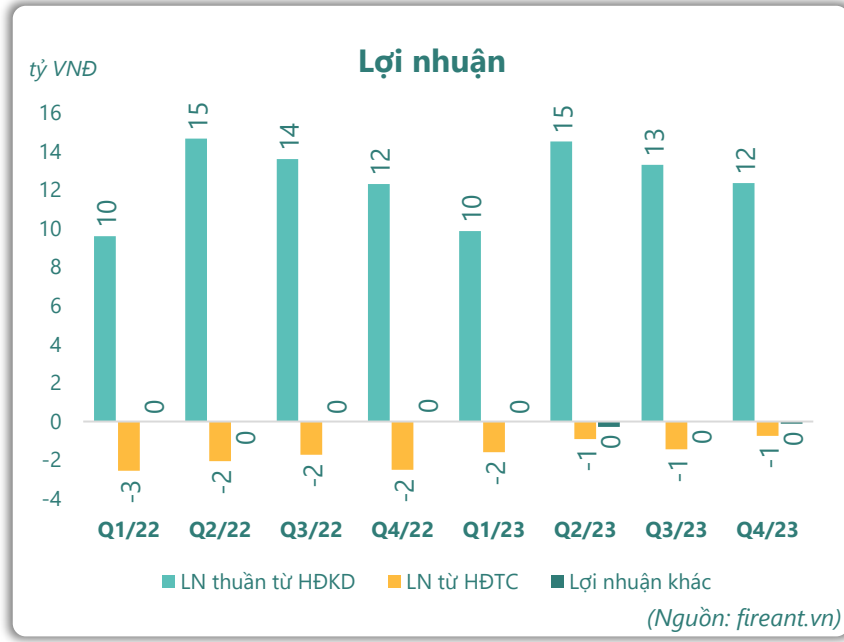
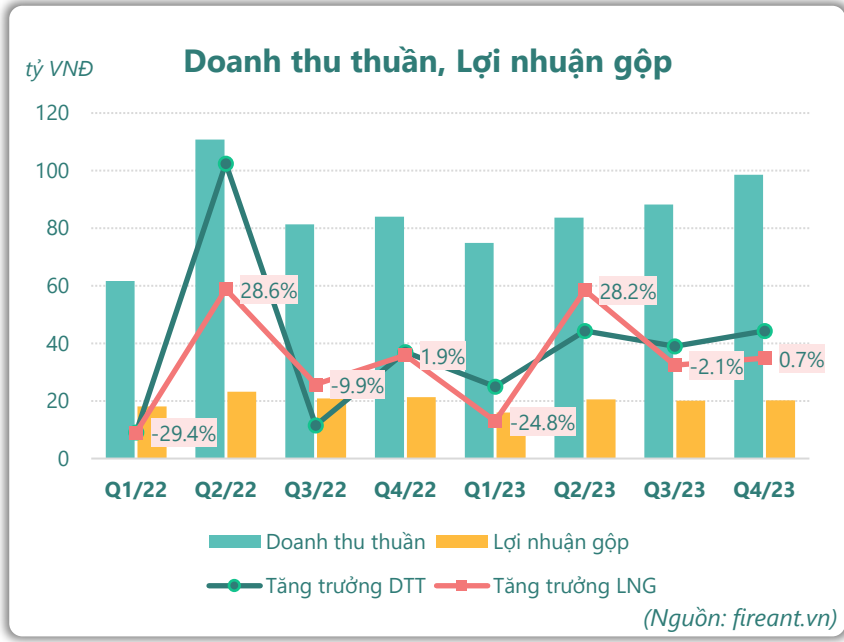
LN sau thuế
2023

39.7
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.30 | -3.2%



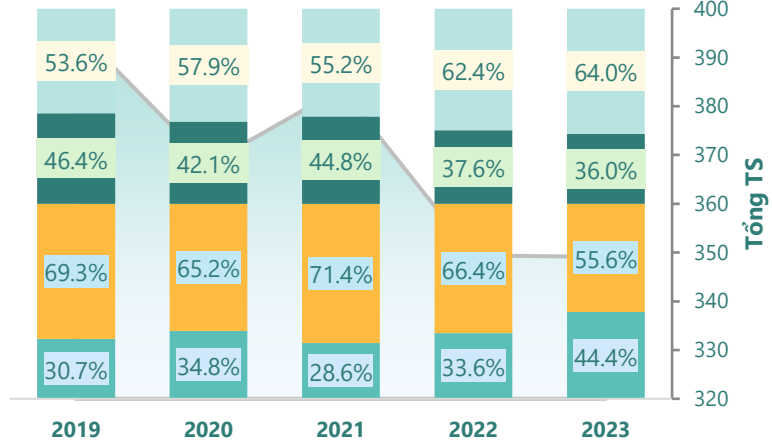
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

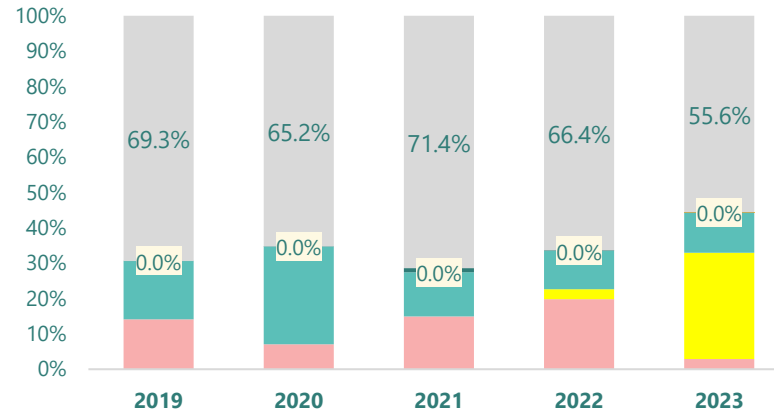
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

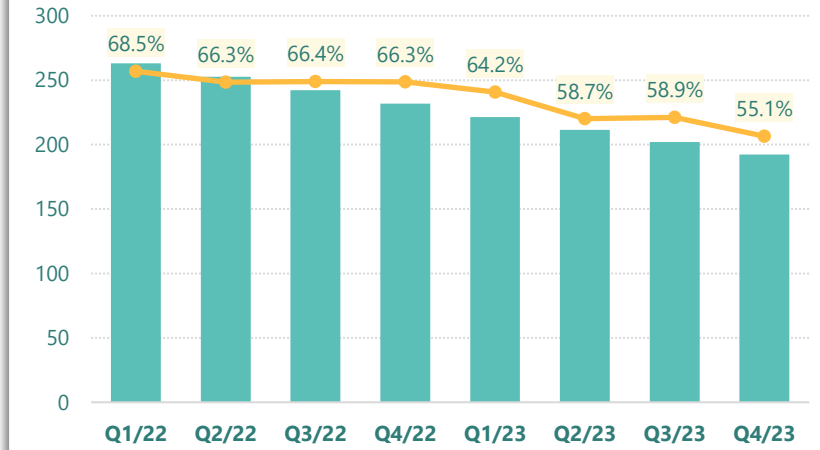


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

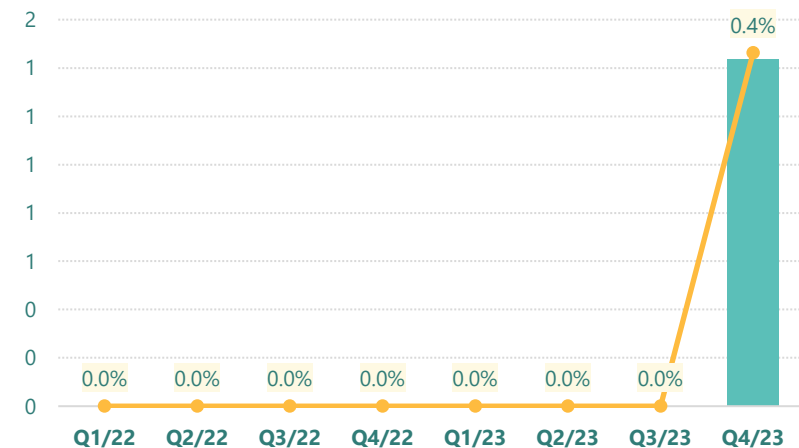


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

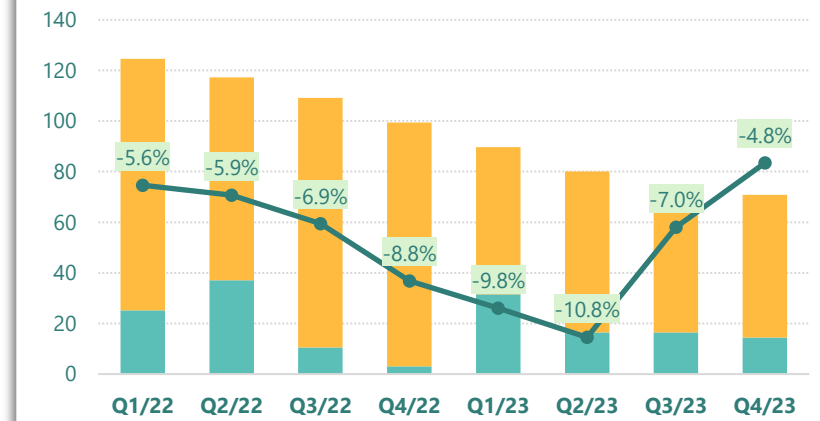


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

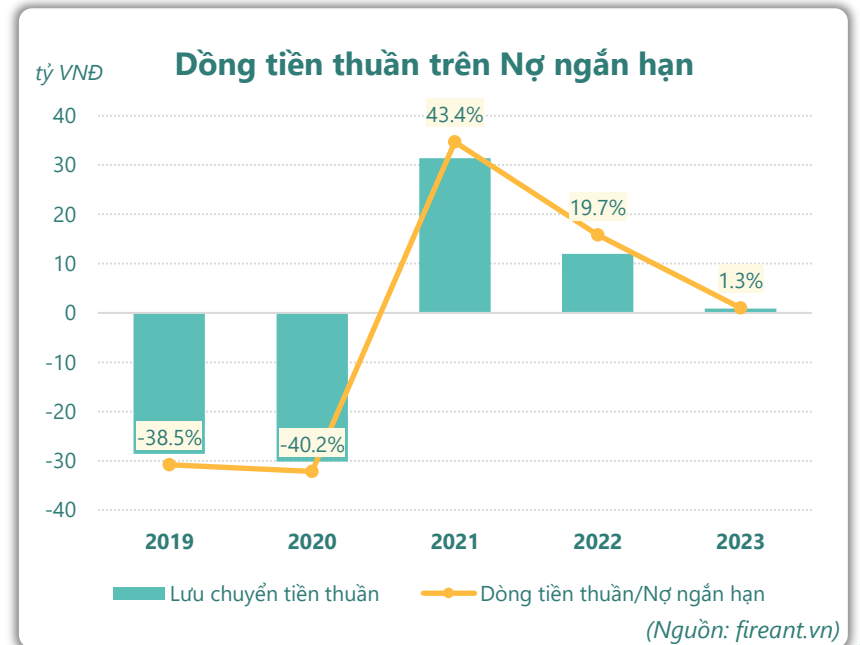
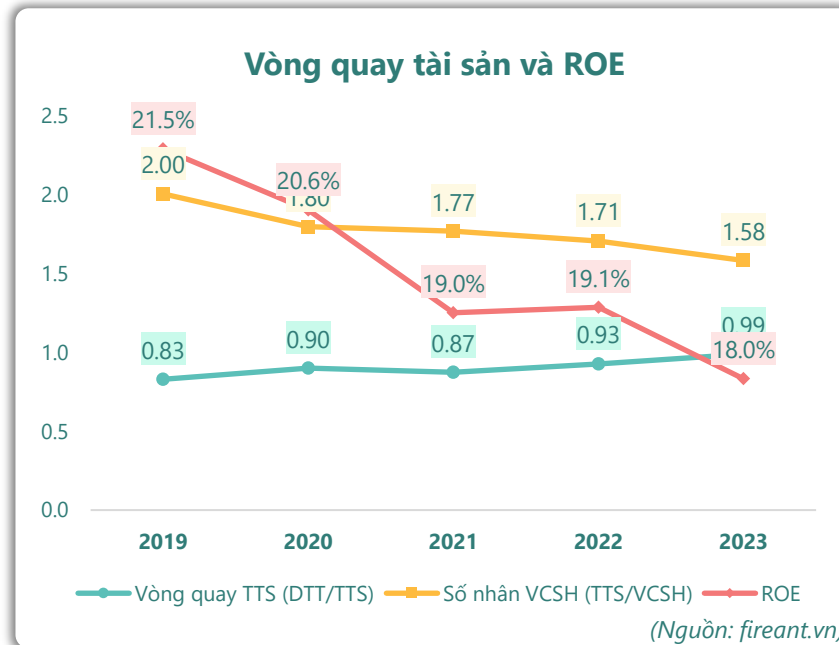
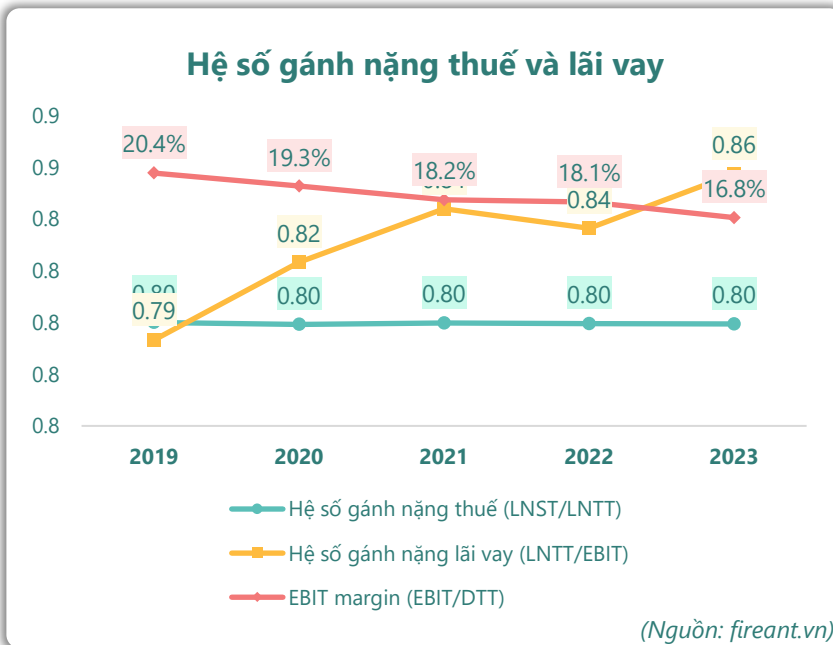
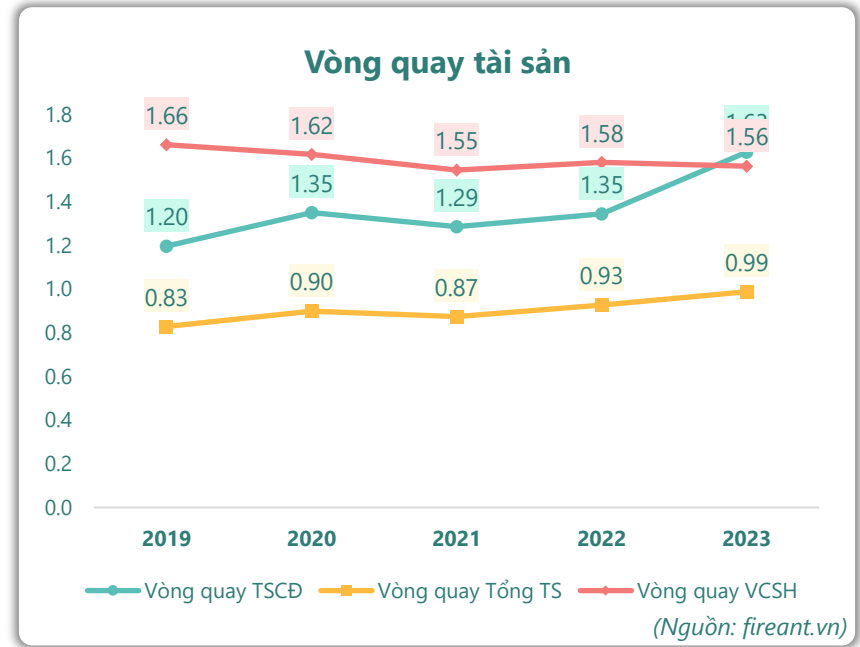
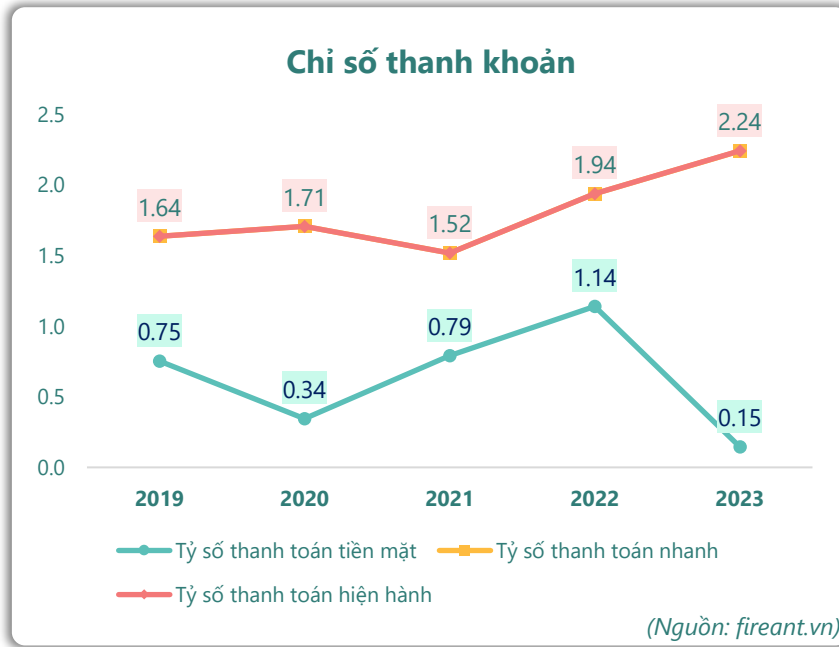
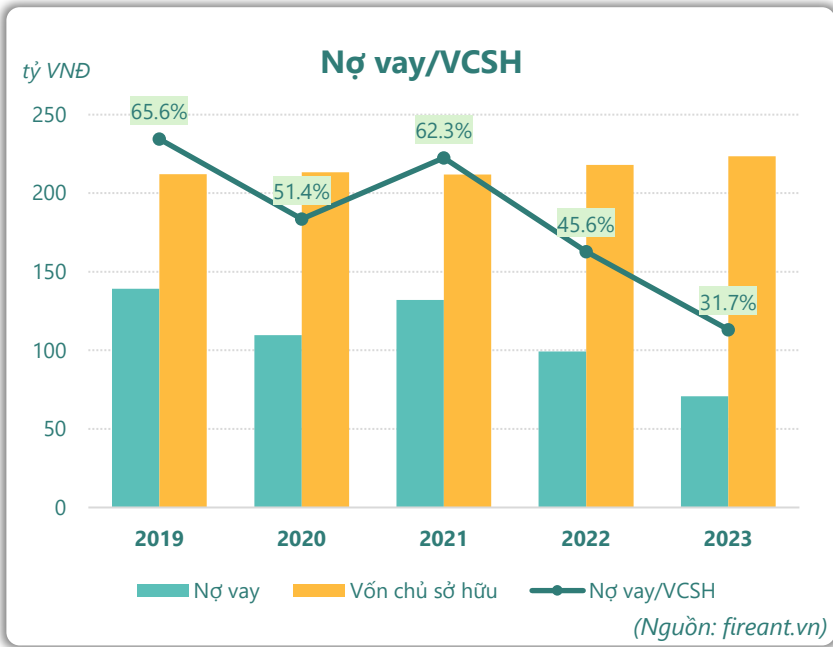


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	98.5	84.0	17.3%	345	340	1.6%
Giá vốn hàng bán	78.3	62.6	25.1%	268	257	4.5%
Lợi nhuận gộp	20.2	21.3	-5.0%	76.9	83.0	-7.4%
Doanh thu HĐTC	1.17	0.29	303%	3.59	2.05	74.6%
Chi phí TC	1.91	2.78	-31.1%	8.26	10.0	-17.6%
Chi phí lãi vay	1.91	2.78	-31.1%	8.26	10.0	-17.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	7.14	6.50	9.8%	22.1	23.7	-6.8%
LN thuần từ HĐKD	12.4	12.3	0.5%	50.1	51.3	-2.4%
Lợi nhuận khác	-0.12	0.01	-1279%	-0.40	-0.02	-2373%
LN trước thuế	12.2	12.3	-0.5%	49.7	51.3	-3.2%
Lợi nhuận sau thuế	9.79	9.86	-0.7%	39.7	41.0	-3.2%
LNST của CĐ cty mẹ	9.79	9.86	-0.7%	39.7	41.0	-3.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.4	20.7	12.5	13.2	48.3	16.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-15.0	-5.00	-5.00	-5.00	-20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.7	-9.66	-9.66	-9.65	-31.3	-3.61
Tiền đầu kỳ	7.47	13.1	9.15	6.99	5.55	17.5
Lưu chuyển tiền thuần	5.66	-3.97	-2.17	-1.44	12.0	-7.49
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.1	9.15	6.99	5.55	17.5	10.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	349	349	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	155	118	32.0%
Tiền và tương đương tiền	10.0	69.2	-85.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	10.0	950%
Phải thu ngắn hạn	39.8	38.0	4.7%
Hàng tồn kho	0.10	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.40	-47.3%
Tài sản dài hạn	194	232	-16.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	192	232	-17.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.44	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.30	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	126	131	-4.5%
Nợ ngắn hạn	69.1	60.6	14.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.4	28.5	-49.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.6	13.4	172%
Nợ dài hạn	56.4	70.8	-20.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	56.4	70.8	-20.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	224	218	2.6%
Vốn chủ sở hữu	224	218	2.6%
Vốn điều lệ	161	161	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)